

THỰC TRẠNG NĂNG LỰC SỐ CỦA SINH VIÊN KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

● LÊ THỊ KIỀU DIỄM¹ - TRẦN MINH TẤN¹

¹Trường Đại học Tây Đô

TÓM TẮT:

Nghiên cứu tìm hiểu thực trạng của sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Tây Đô khi chưa áp dụng mức năng lực số theo Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 24/1/2025 quy định Khung năng lực số cho người học. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các Khoa có chương trình đào tạo cần thiết kể bổ sung môn học, đồng thời thiết kế đề cương chi tiết học phần phù hợp với năng lực của sinh viên theo các khối ngành khác nhau. Theo đó, nghiên cứu làm cơ sở giúp cho Nhà trường có định hướng thiết kế chương trình đào tạo, xây dựng đề cương chi tiết và biên soạn giáo trình phù hợp và đúng quy định.

Từ khóa: năng lực số, Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT, sinh viên, giáo dục.

1. Đặt vấn đề

Ngày 24/1/2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT quy định Khung năng lực số cho người học, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/3/2025. Do đó, trước khi áp dụng vào thực tế, nhóm nghiên cứu tiến hành nghiên cứu thực trạng hiện tại của sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Tây Đô để biết mức độ đạt khung năng lực số như thế nào. Từ đó định hướng, giải pháp giúp Khoa Quản trị Kinh doanh nói riêng và Nhà trường nói chung có phương hướng giảng dạy để sinh viên đạt khung năng lực số. Nghiên cứu đồng thời làm cơ sở để Khoa Quản trị Kinh doanh xây dựng chương trình đào tạo, xây dựng đề cương chi tiết học phần, xây dựng giáo trình tài liệu giảng dạy, tài liệu hướng dẫn để phát triển kỹ năng, năng lực số cho người học.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Theo Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT, cấu trúc Khung năng lực số cho người học như sau:

- Khung năng lực số cho người học bao gồm 6 miền năng lực với 24 năng lực thành phần, được chia thành 4 trình độ từ cơ bản đến chuyên sâu theo 8 bậc.

- Khái quát các miền năng lực:

(I) Khai thác dữ liệu và thông tin: Xác định được rõ nhu cầu thông tin, xác định được vị trí và truy xuất được dữ liệu, thông tin và nội dung số. Đánh giá được mức độ liên quan của nguồn và nội dung của chúng. Lưu trữ, quản lý và tổ chức được dữ liệu, thông tin và nội dung số. Tập trung vào khả năng tìm kiếm, lọc, đánh giá và quản lý dữ liệu, thông tin, cũng như nội dung số.

(II) Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số: Tương tác, giao tiếp và hợp tác thông qua công nghệ số, đồng thời nhận thức rõ được sự đa dạng về văn hóa và thế hệ. Tham gia và đóng góp cho xã hội thông qua các dịch vụ công và tư và thực hiện quyền công dân. Quản lý danh tính số và danh tiếng của bản thân. Nhân mạnh khả năng sử dụng công nghệ số để tương tác, chia sẻ thông tin, làm việc nhóm và

tham gia các cộng đồng trực tuyến, thực hiện quy tắc ứng xử trên mạng, quản lý danh tính số.

(III) Sáng tạo nội dung số: Tạo lập và biên tập được nội dung số. Cải tiến và kết hợp được thông tin và nội dung vào vốn tri thức sẵn có, trong khi đó hiểu được hệ thống giấy phép và bản quyền liên quan đến quá trình sáng tạo nội dung số. Biết được cách đưa ra các hướng dẫn có thể hiểu được cho hệ thống máy tính. Tập trung vào khả năng tạo, chỉnh sửa và chia sẻ nội dung số; bao gồm các kỹ năng như phát triển nội dung mới, áp dụng bản quyền và giấy phép, lập trình cơ bản và tích hợp kiến thức từ nhiều nguồn để tạo ra sản phẩm số phù hợp và sáng tạo.

(IV) An toàn: Bảo vệ các thiết bị, nội dung, dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư trong môi trường số. Bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần, đồng thời nhận biết các công nghệ số giúp tăng cường thịnh vượng xã hội và sự hòa hợp trong xã hội. Nhận thức về tác động môi trường của công nghệ số và việc sử dụng công nghệ số. Tập trung vào việc bảo vệ dữ liệu, thiết bị, sức khỏe và môi trường số; bao gồm các kỹ năng như bảo mật thông tin cá nhân, quản lý rủi ro mạng, sử dụng công nghệ số an toàn, bảo đảm sức khỏe tâm lý và thể chất khi tương tác trong môi trường số và thúc đẩy trách nhiệm bảo vệ môi trường kỹ thuật số.

(V) Giải quyết vấn đề: Nhận diện được nhu cầu và các vấn đề cũng như giải quyết các vấn đề và tình huống trong môi trường số. Sử dụng được các công cụ kỹ thuật số để đổi mới quy trình và sản phẩm. Cập nhật được sự tiến bộ của công nghệ số. Tập trung vào khả năng tư duy phản biện và sáng tạo để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề trong môi trường số; bao gồm các kỹ năng như khắc phục sự cố kỹ thuật, học hỏi công nghệ mới, điều chỉnh nhu cầu số để đạt mục tiêu và sử dụng công nghệ để đổi mới hoặc giải quyết các thách thức thực tiễn.

(VI) Ứng dụng trí tuệ nhân tạo: Ứng dụng AI trong học tập, làm việc và cuộc sống một cách có đạo đức và trách nhiệm. Tập trung vào việc hiểu, sử dụng và đánh giá các công cụ, hệ thống AI một cách có đạo đức và trách nhiệm; gồm các kỹ năng như nhận biết cách AI hoạt động, áp dụng AI vào các nhiệm vụ thực tiễn, đánh giá tác động đạo đức và xã hội của AI và bảo đảm việc sử dụng AI một cách minh bạch, công bằng và có trách nhiệm.

Do đó, nhóm nghiên cứu tiến hành thực hiện khảo sát các biến theo miền năng lực như sau:

1. Khai thác dữ liệu và thông tin.
2. Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số.

3. Sáng tạo nội dung.

4. An toàn.

5. Giải quyết vấn đề.

6. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng câu hỏi được thiết kế bám sát vào Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/1/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là Thông tư 02); sử dụng kỹ thuật thống kê mô tả với 500 sinh viên thuộc Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Tây Đô trong thời gian từ tháng 1 đến tháng 2/2025, sau đó thu về dữ liệu khảo sát được loại bỏ những phiếu không hợp lệ còn lại 490 phiếu đủ điều kiện để xử lý thống kê. Nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát dựa trên phương pháp chọn mẫu phi xác suất (Nguyễn Đình Thọ, 2014).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả khảo sát

- H1: Khai thác dữ liệu và thông tin (Biểu đồ 1):

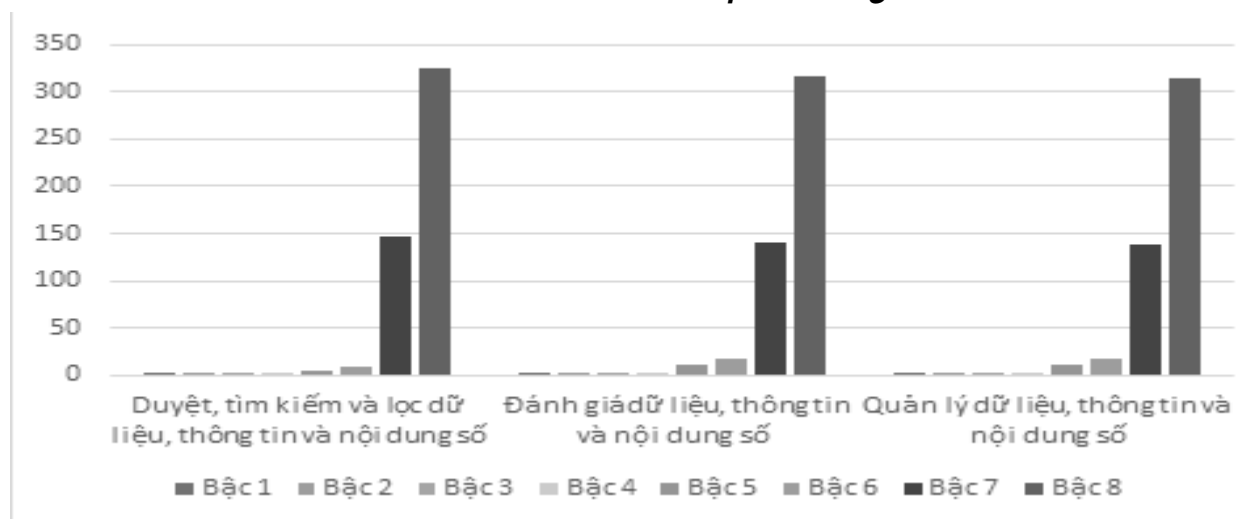
Biểu đồ 1 cho thấy, sinh viên có nền tảng về việc khai thác dữ liệu và thông tin từ sớm nên đa số kỹ năng về duyệt, tìm kiếm, lọc, đánh giá, quản lý dữ liệu, thông tin và nội dung số. Kết quả dữ liệu thu thập được các đáp viên đều đánh giá bản thân ở mức độ bậc 7, bậc 8 tương đương đạt mức độ chuyên sâu theo thông tư. Số liệu cho thấy, tỷ lệ sinh viên đạt mức độ chuyên sâu từ 92% đến 96%. Điều đó có thể xác định sinh viên có khả năng tự khai thác dữ liệu và thông tin trước khi áp dụng thông tư mà không cần phải đào tạo thêm.

- H2: Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số (Biểu đồ 2):

Biểu đồ 2 cho thấy, sinh viên có nền tảng về việc giao tiếp và hợp tác trong môi trường số nên đa số kỹ năng về tương tác, chia sẻ, sử dụng, hợp tác, thực hiện quy tắc ứng xử trên mạng và quản lý danh tính số. Điều này có thể được chứng thực sau khi đại dịch Covid-19 diễn ra, sinh viên tương tác tốt khi học online.

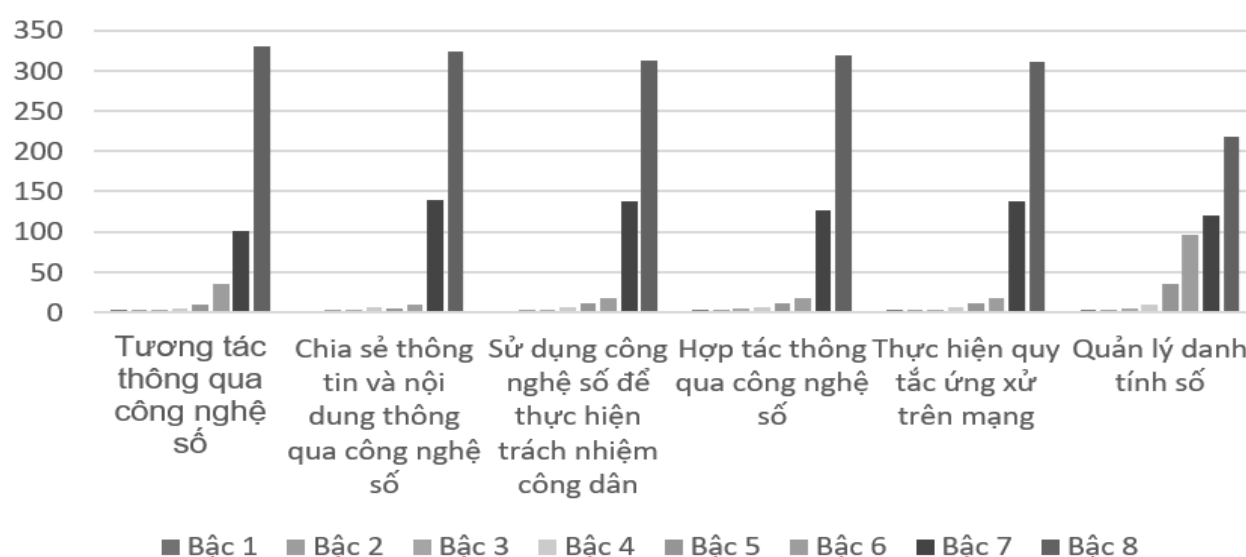
Kết quả dữ liệu thu thập được các đáp viên đều đánh giá bản thân ở mức độ bậc 7, bậc 8 tương đương đạt mức độ chuyên sâu theo thông tư. Số liệu cho thấy, tỷ lệ sinh viên đạt mức độ chuyên sâu từ 88%-95%, riêng việc quản lý danh tính số tỷ lệ sinh viên 69%. Qua đó, có thể xác định sinh viên có khả năng tự giao tiếp và hợp tác trong môi trường số trước khi áp dụng thông tư. Tuy nhiên, cần bổ sung nội dung quản lý danh tính số vào chương trình đào tạo

Biểu đồ 1: Mức độ sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Tây Đô nhận định bản thân về khai thác dữ liệu và thông tin



Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

Biểu đồ 2: Mức độ sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh Trường Đại học Tây Đô nhận định bản thân về giao tiếp và hợp tác trong môi trường số



Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

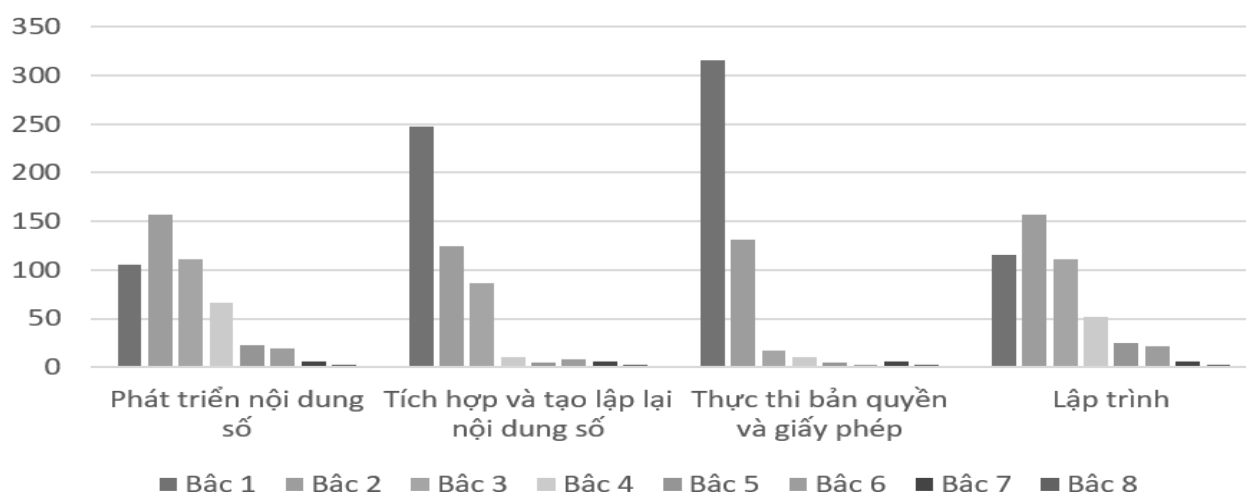
của Trường. Đây là nội dung cần thiết để sau khi ra trường sinh viên có thể làm việc, giao dịch trên các trang thương mại điện tử, các hệ thống ngân hàng...

- H3: *Sáng tạo nội dung:*

Biểu đồ 3 cho thấy, sinh viên chưa quan tâm nhiều về việc sáng tạo nội dung nên đa số kỹ năng về phát triển, tích hợp, tạo lập, thực thi bản quyền, giấy phép và lập trình nội dung số. Điều này có thể cho thấy, sinh viên chưa làm thực tế tại các doanh nghiệp cần đòi hỏi có tính sáng tạo nội dung số.

Kết quả dữ liệu thu thập được sinh viên đánh giá bản thân ở mức độ bậc 1, bậc 2, rất ít bậc 7, bậc 8 tương đương đạt mức độ cơ bản và trung cấp theo thông tư quy định. Số liệu cho thấy, tỷ lệ sinh viên đạt mức độ cơ bản từ 54% - 91%. Phân lập trình do sinh viên thuộc Khoa Quản trị kinh doanh chưa được tiếp cận như các khối ngành kỹ thuật nên hầu hết sinh viên chỉ ở mức độ cơ bản, chiếm tỷ lệ 56%; đồng thời sinh viên cũng chưa quan tâm về bản quyền nội dung số, tỷ lệ chiếm 91%. Qua đó có thể xác định

Biểu đồ 3: Mức độ sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh Trường Đại học Tây Đô nhận định bản thân về sáng tạo nội dung số



Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

sinh viên cần bổ sung thêm sáng tạo nội dung số vào chương trình đào tạo.

- H4: An toàn:

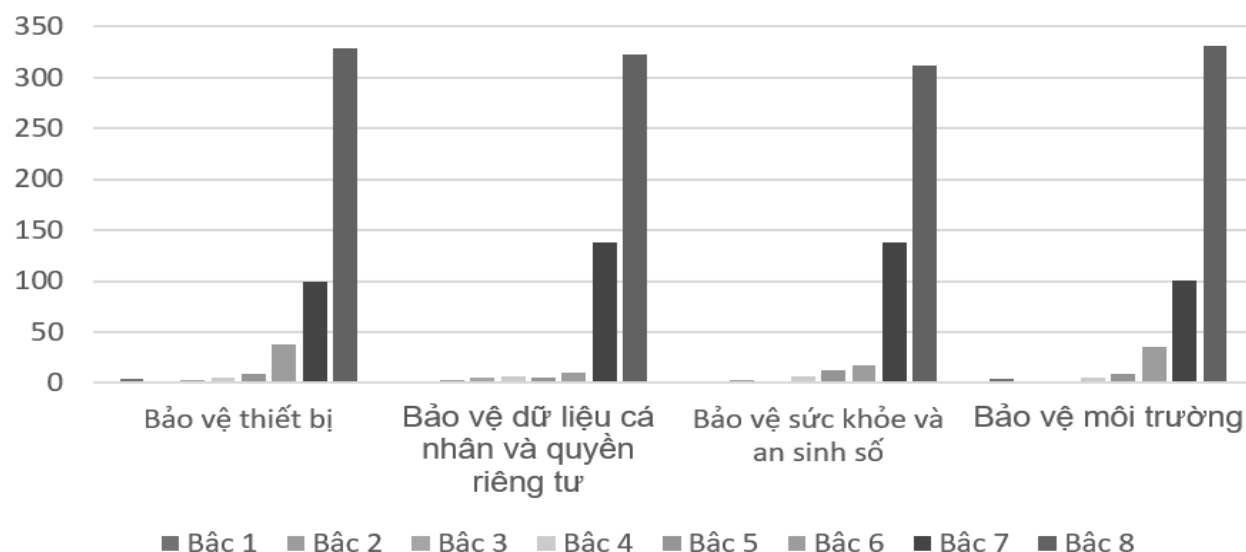
Biểu đồ 4 cho thấy, sinh viên rất quan tâm bảo vệ an toàn dữ liệu cá nhân và cũng tự trang bị kiến thức cũng như kỹ năng cho mình. Kết quả dữ liệu thu thập được, sinh viên đều đánh giá bản thân ở mức độ bậc 7, bậc 8, tương đương đạt mức độ chuyên sâu theo thông tư. Số liệu cho thấy, tỷ lệ sinh viên đạt mức độ chuyên sâu từ 88% - 94%. Điều đó có thể xác định sinh viên có khả năng tự bảo vệ thiết bị, bảo vệ dữ

liệu cá nhân và quyền riêng tư, bảo vệ sức khỏe và an sinh số, bảo vệ môi trường trước khi áp dụng thông tin mà không cần phải đào tạo thêm.

- H5: Giải quyết vấn đề:

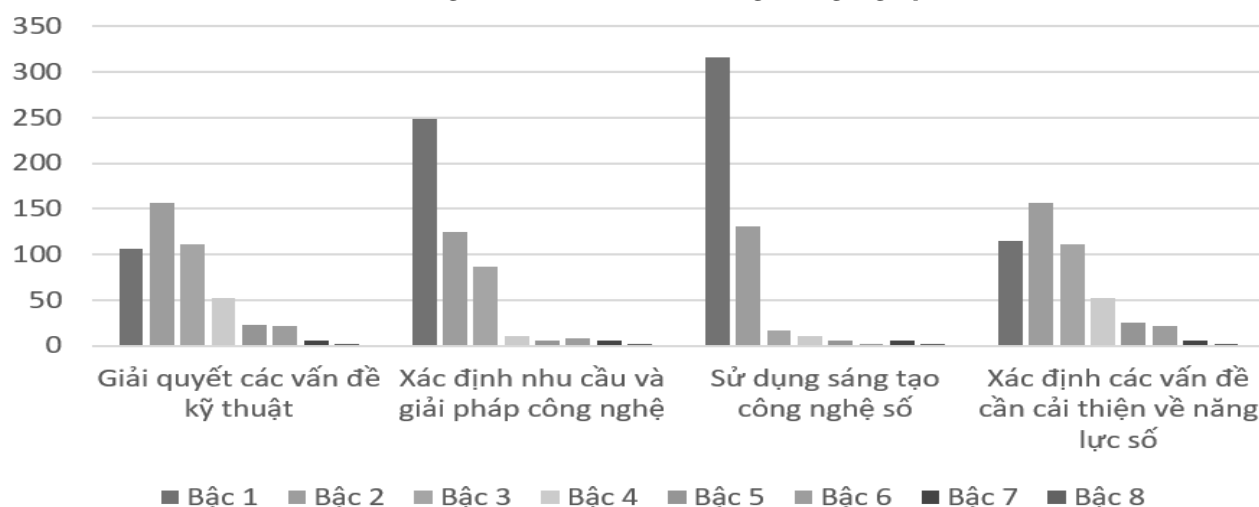
Biểu đồ 5 cho thấy, sinh viên chưa quan tâm nhiều về việc giải quyết vấn đề áp dụng công nghệ số như: giải quyết các vấn đề kỹ thuật, xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ, sử dụng sáng tạo công nghệ số, xác định các vấn đề cần cải thiện về năng lực số. Điều này có thể cho thấy, sinh viên chưa quan tâm đến giải quyết vấn đề bằng công nghệ số. Kết quả

Biểu đồ 4: Mức độ sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh Trường Đại học Tây Đô nhận định bản thân về an toàn số



Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

Biểu đồ 5: Mức độ sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh Trường Đại học Tây Đô nhận định bản thân giải quyết vấn đề bằng công nghệ số



Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

dữ liệu thu thập được sinh viên đánh giá bản thân ở mức độ bậc 1, bậc 2 từ 54% - 91%. Cũng giống như phân lập trình do sinh viên thuộc Khoa Quản trị kinh doanh chưa tiếp cận vấn đề này. Do đó, có thể xác định sinh viên cần bổ sung thêm kỹ năng giải quyết vấn đề bằng công nghệ số vào chương trình đào tạo.

- H6: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (Biểu đồ 6):

Biểu đồ 6 cho thấy, sinh viên chưa ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào học tập: chưa hiểu biết về AI, sử dụng AI, đánh giá các công cụ AI. Kết quả dữ liệu thu thập được sinh viên đánh giá bản thân ở mức độ bậc 1, bậc 2 và bậc 3, tương đương mức độ cơ bản và trung cấp, một số ít sinh viên sử dụng ở mức độ nâng

cao nhưng không đáng kể. Do đó, có thể xác định sinh viên cần bổ sung thêm ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào chương trình đào tạo.

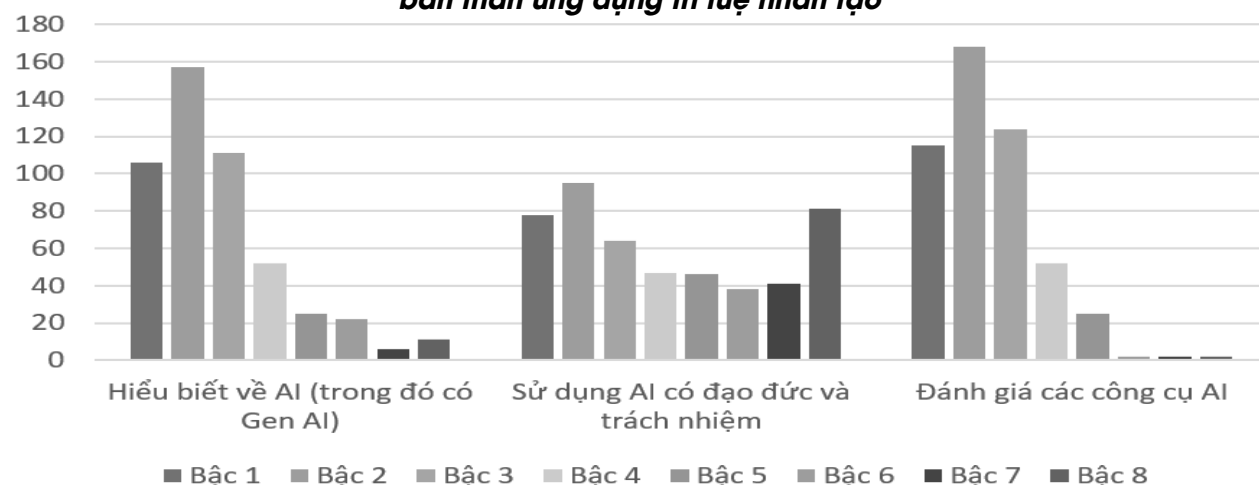
4.2. Thảo luận kết quả

Dựa trên số liệu sau khi phân tích kết quả nhóm nghiên cứu rút ra các nhận định về năng lực số của sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Tây Đô khi chưa áp dụng Thông tư 02 như sau:

Một là, khai thác dữ liệu và thông tin, sinh viên không cần trang bị thêm kiến thức vẫn đáp ứng theo thông tư.

Hai là, giao tiếp và hợp tác trong môi trường số, sinh viên không cần trang bị thêm kiến thức vẫn đáp

Biểu đồ 6: Mức độ sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh Trường Đại học Tây Đô nhận định bản thân ứng dụng trí tuệ nhân tạo



Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

ứng theo thông tư, tuy nhiên cần bổ sung thêm kỹ năng quản lý danh tính số.

Ba là, sáng tạo nội dung, cần bổ sung thêm vào chương trình đào tạo.

Bốn là, an toàn, sinh viên không cần trang bị thêm kiến thức vẫn đáp ứng theo thông tư.

Năm là, giải quyết vấn đề, cần bổ sung thêm vào chương trình đào tạo.

Sáu là, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, cần bổ sung thêm vào chương trình đào tạo.

5. Kết luận

Dựa vào kết quả nghiên cứu trên, các Khoa có chương trình đào tạo cần thiết kế bổ sung môn học,

đồng thời thiết kế đề cương chi tiết học phần phù hợp với năng lực của sinh viên theo các khối ngành khác nhau.

Kết quả nghiên cứu này chỉ mới khảo sát nhóm đối tượng sinh viên thuộc Khoa Quản trị kinh doanh, cần mở rộng khảo sát các khối ngành khác như: khối kỹ thuật, khối ngoại ngữ, du lịch... để đa dạng các khối ngành. Từ đó, đưa ra các kiến thức chủ yếu để tất cả các khối ngành đều có thể tham gia học mà không có sự chênh lệch quá lớn giữa các ngành.

Nhà trường cần có hướng dẫn cụ thể quy định các khối ngành cần đạt ở mức độ nào của khung năng lực số trong khung năng lực 8 bậc và 4 mức độ: cơ bản, trung cấp, nâng cao, chuyên sâu■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025). Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 quy định Khung năng lực số cho người học, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/3/2025.

Nguyễn Đình Thọ (2014). Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. TP. Hồ Chí Minh: NXB Lao động Xã hội.

Ngày nhận bài: 5/3/2025

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/3/2025

Ngày chấp nhận đăng bài: 7/4/2025

CURRENT STATUS OF DIGITAL COMPETENCIES OF STUDENTS OF THE FACULTY OF BUSINESS ADMINISTRATION AT TAY DO UNIVERSITY

● **LE THI KIEU DIEM¹**

● **TRAN MINH TAN¹**

¹Tay Do University

ABSTRACT:

This study explores the current status of digital competency among students of the Faculty of Business Administration at Tay Do University prior to the implementation of Circular No. 02/2025/TT-BGDĐT, issued by the Ministry of Education and Training on January 24, 2025, which outlines the Digital Competency Framework for learners. Based on the research findings, it is evident that academic faculties need to revise their training programs by incorporating additional courses and designing detailed syllabi tailored to student competencies across different fields of study. Accordingly, the study serves as a foundation for the university to orient its curriculum development, design appropriate course outlines, and compile textbooks in accordance with regulatory standards.

Keywords: digital competency, Circular 02/2025/TT-BGDĐT, current situation, students.